

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HN&GD-PT

Ngày: 09-12-2022.

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp; bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Th Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1969, cư trú tại: Tổ 12, ấp SB, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1967, cư trú tại: Tổ 12, ấp SB, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Th1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh Th trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Th1 chung sống với nhau từ năm 2001, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20-4-2002. Sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Th1 không tin tưởng, thường xuyên chửi mắng, xúc phạm bà, vợ chồng ly thân từ năm 2021 đến nay, tình cảm

không còn, không chung sống được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Th1.

Bà và ông Th1 có một con chung tên Nguyễn Hưng Th2, đã thành niên, đang học đại học, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Th1 có yêu cầu, ý kiến của bà đối với yêu cầu của ông Th1 về việc chia tài sản như sau:

Tài sản chung của bà và ông Th1, gồm: Một ngôi nhà tường cấp 4, một nhà tạm, một bộ dụng cụ dùng để khoan giếng.

Nhà nằm trên phần đất diện tích 1.311 m² thuộc thửa 3625, 3626, tờ bản đồ số 4B, tọa lạc tại: Ấp SB, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03446 QSDĐ/1041/04/HĐ-CN ngày 25-5-2004, do Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà đứng tên. Đất do mẹ bà cho tiền mua trước khi bà sống chung với ông Th1, là tài sản riêng của bà, ông Th1 không có công sức gì trên phần đất này.

Tài sản chung là nhà và bộ dụng cụ dùng để khoan giếng, nếu ông Th1 yêu cầu chia thì bà yêu cầu sở hữu nhà; giao cho ông Th1 sở hữu bộ dụng cụ khoan giếng; bà sẽ thanh toán cho ông Th1 phần chênh lệch bằng giá trị.

Nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Th1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thanh Th tự nguyện chung sống từ năm 2001, có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2002. Vợ chồng chung sống không hòa thuận, ông chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà Th.

Ông và bà Th có một con chung tên Nguyễn Hưng Th2, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, ông yêu cầu như sau:

Phần đất 1.311 m² là tài sản riêng của bà Th có trước khi chung sống với ông nhưng ông có công cải tạo, khai phá, giữ gìn. Đất có chiều ngang mặt tiền hướng Bắc giáp đường TP-26 là 24,42 m, ông yêu cầu được chia 10 m.

Yêu cầu chia các tài sản chung khác, gồm: Một ngôi tường cấp 4, 01 nhà nuôi bò (nhà tạm), 01 bộ dụng cụ khoan giếng.

Các vật dụng trong nhà, ông không tranh chấp, không yêu cầu chia. Ngoài ra, vợ chồng ông không còn tài sản chung nào khác.

- Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn Th1.

- Về con chung: Có 01 người con chung là Nguyễn Hưng Th2, đã thành niên, bà Th và ông Th1 không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th1.

Chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th1, bà Nguyễn Thanh Th như sau:

Ông Nguyễn Văn Th1 được sở hữu bộ dụng cụ khoan giếng trị giá 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Bà Nguyễn Thanh Th được sở hữu: 01 căn nhà lớn (nhà ở) diện tích 139 m²; 01 căn nhà tạm diện tích 246,8 m²; 01 giếng khoan; cây trồng trên đất, gồm: 60 cây tre măng tông, 05 buôi chuối, 01 cây mít có trái, 60 cây trà, 01 cây chanh có trái, 01 cây chanh không trái, 01 cây điều, 01 bụi trúc, 10 cây an xoa, 02 cây dừa có trái, 02 cây dừa không trái, 08 cây cau, 01 cây hoa sứ, 01 cây mai tứ quý, 01 cây phát tài. Tất cả tài sản trên tọa lạc trên phần đất diện tích 1.311 m² (diện tích đo đạc thực tế 1366,4 m²) thuộc thửa đất số cũ 3625, 3626 (mới là thửa 99), tờ bản đồ số 4B (loại đất vườn 600 m² và đất thổ cư 80 m², thuộc thửa 3625; đất ĐRM 631 m², thuộc thửa 3626), tọa lạc tại: Ấp SB, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03446 QSDĐ/1041/04/HĐ-CN ngày 25-5-2004, do Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thanh Th đứng tên. Đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Trần Đoàn Đức Lộc; Tây giáp đất ông Nguyễn Minh Ký; Nam giáp đất bà Phan Thị Hồ Thảo; Bắc giáp đường đất.

Bà Nguyễn Thanh Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Th1 139.890.000 (một trăm ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th1 đối với trị giá tài sản yêu cầu chia 406.820.800 (bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm) đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thanh Th có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Th1 số tiền 2.650.000 (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thanh Th phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Ông Nguyễn Văn Th1 phải chịu 5.494.500 đồng án phí chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 08-8-2022, ông Nguyễn Văn Th1 kháng cáo, yêu cầu được chia một phần đất theo kích thước chiều ngang mặt tiền 10 m, chiều dài hết đất; yêu cầu

Tòa án triệu tập con riêng của ông Th1 đến phiên tòa để hỏi trước đây bà Th cho con riêng ông ở nhờ trong căn nhà tạm, nay bà Th lấy lại, con ông sống ở đâu.

- **Tại phiên tòa phúc thẩm:** Ông Nguyễn Văn Th1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- **Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Th1 nhưng do bản án sơ thẩm sai về án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí mà bà Th, ông Th1 phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn Th1 thuận tình ly hôn, thống nhất về con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của bà Th và ông Th1 về phần này, bà Th, ông Th1 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về tài sản:

- Phần tài sản bà Th và ông Th1 đã thống nhất, gồm: Một ngôi nhà tường cấp 4 (nhà ở chính) trị giá 72.196.600 đồng; 01 nhà tạm (chuồng bò) trị giá 15.369.120 đồng, 01 bộ dụng cụ khoan giếng trị giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chung thống nhất được là 94.565.720 đồng. Theo bản án sơ thẩm thì giá trị tài sản ông Th1 được chia là 37.000.000 đồng; giá trị tài sản bà Th được chia là 57.565.000 đồng, bà Th và ông Th1 không kháng cáo.

- Các tài sản trên đất ông Th1 không tranh chấp, không yêu cầu chia, thống nhất giao cho bà Th được sở hữu, gồm: 01 cái giếng khoan trị giá 2.500.000 đồng; toàn bộ cây trồng trên đất trị giá 18.617.000 đồng.

- Phần tài sản không thống nhất là diện tích đất 1.311 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.366,4 m²) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03446 QSDĐ/1041/04/HĐ-CN ngày 25-5-2004, do Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh cấp, bà Nguyễn Thanh Th đứng tên, trị giá 1.098.900.000 đồng.

Bà Th không chấp nhận chia vì là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông Th1, ông Th1 chỉ về ở, không đóng góp gì.

Ông Th1 xác định là tài sản của bà Th có trước khi vợ chồng sống chung nhưng ông có công khai phá, cải tạo, giữ gìn nên yêu cầu chia.

Bản án sơ thẩm xác định là tài sản riêng của bà Th, bà Th được sử dụng và thanh toán cho ông Th1 công sức đóng góp tương đương 10% giá trị đất với số tiền là 109.890.000 đồng. Bà Th không kháng cáo; ông Th1 kháng cáo yêu cầu chia đất theo kích thước 10 m ngang, chiều dài hết đất.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th1, thấy rằng:

Nguồn gốc đất là của bà Th nhận chuyển nhượng từ năm 1990 và cất nhà ở, ông Th1 sống chung với bà Th từ năm 2001, đăng ký kết hôn năm 2002, là tài sản của bà Th có trước khi kết hôn với ông Th1.

Bà Th kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, bà Th đứng tên, không có căn cứ xác định bà Th tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2015, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn Ngân hàng là do bà Th tự nguyện, việc thế chấp vay vốn sử dụng chung không phải là chứng cứ chứng minh bà Th nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nợ Ngân hàng đã trả xong, không còn nghĩa vụ gì liên quan đến phần đất này.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản riêng của bà Th là có căn cứ, ông Th1 kháng cáo yêu cầu chia là không có căn cứ.

Ông Th1 cho rằng có công sức đóng góp vào việc cải tạo, gìn giữ đất, qua xác minh thì khi ông Th1 về sống chung có phá mấy bụi tre và 02 cái gò mồi nhỏ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Th thanh toán công sức tương đương 10% giá trị đất là đã bảo đảm quyền lợi cho ông Th1. Ông Th1 kháng cáo yêu cầu chia đất là không có căn cứ.

Ông Th1 kháng cáo cho rằng Tòa án phải hỏi con ruột ông Th1 *trước đây được bà Th cho ở nhờ trong căn nhà tạm nay giao đất cho bà Th con ông ở đâu* là không cần thiết, không phải là chứng cứ chứng minh quyền sở hữu tài sản mà ông Th1 đang tranh chấp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Th1 về tài sản nhưng do bản án sơ thẩm ghi không rõ từng phần tài sản, phần nào có yêu cầu chia và đã thống nhất; phần nào ông Th1 không tranh chấp, không yêu cầu chia, thống nhất giao cho bà Th sở hữu; phần nào có tranh chấp, Tòa án phải chia nên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải điều chỉnh bản án sơ thẩm về cách trình bày để phân biệt rõ về các tài sản có liên quan trong vụ án.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp, tổng cộng là 21.300.000 đồng, ông Th1 đã nộp tạm ứng. Theo cách tính trong phần nhận định của bản án sơ thẩm thì bà Th phải chịu 2.650.000 đồng; ông Th1 phải chịu 18.650.000 đồng, nộp trả cho ông Th1 nhưng phần quyết định của bản án chỉ ghi *“bà Th có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Th1 2.650.000 đồng”* là không rõ, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho rõ.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Tài sản bà Th và ông Th1 tranh chấp, khi Tòa án hòa giải chỉ thống nhất được một phần, phần còn lại không thỏa thuận được thì phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm không tính án phí phần tài sản chung mà bà Th và ông Th1 được chia là không đúng theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Th1 yêu cầu chia đất vì cho là tài sản chung, yêu cầu này không được Tòa án chấp nhận thì theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ông Th1 chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông Th1 phải chịu 5.494.000 đồng là không đúng.

Bản án sơ thẩm buộc bà Th thanh toán cho ông Th1 109.890.000 đồng công sức đóng góp vào tài sản riêng của bà Th nhưng không buộc bà Th chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện là không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì vậy, phải sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của bà Th, ông Th1 như sau:

Bà Th phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn; 2.878.250 đồng án phí chia tài sản (57.565.000 đồng x 5%); 5.494.500 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ thanh toán công sức cho ông Th1 (109.890.000 đồng x 5%).

Ông Th1 phải chịu 1.850.000 đồng án phí chia tài sản chung được Tòa án chấp nhận (37.000.000 đồng x 5%); 300.000 đồng án phí phần yêu cầu chia tài sản chung không được Tòa án chấp nhận.

[5] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Th1 nhưng phải sửa bản án sơ thẩm về án phí là có căn cứ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ông Th1 phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 26, điểm e khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th1.

2. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh về phần tài sản; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí; các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; điều chỉnh lại cách tuyên án cho rõ ràng về nội dung, cụ thể như sau:

2.1. Phần bản án không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn Th1.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn Th1 có 01 con chung là Nguyễn Hưng Th2, đã thành niên, bà Th, ông Th1 không yêu cầu, Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 21.300.000 đồng, trong đó:

+ Bà Nguyễn Thánh Th phải chịu 2.650.000 (hai triệu sáu trăm năm chục nghìn) đồng, nộp trả cho ông Nguyễn Văn Th1.

+ Ông Nguyễn Văn Th1 phải chịu 18.650.000 (mười tám triệu sáu trăm năm chục nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

2.2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tài sản, điều chỉnh lại cách tuyên án như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th1, chia các tài sản chung của ông Th1 và bà Nguyễn Thanh Th như sau:

+ Bà Nguyễn Thanh Th được sở hữu: Một ngôi nhà tường cấp 4 (nhà ở chính) trị giá 72.196.600 đồng; 01 nhà tạm (chuồng bò) trị giá 15.369.120 đồng (các tài sản nêu trên bà Th đang quản lý).

+ Ông Nguyễn Văn Th1 được sở hữu 01 bộ dụng cụ khoan giếng trị giá 7.000.000 đồng (hiện ông Th1 đang quản lý).

+ Bà Nguyễn Thanh Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Th1 30.000.000 (ba chục triệu) đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th1 về việc chia tài sản là phần đất diện tích 1.311 m² (diện tích đo đạc thực tế 1.366,4 m²), thuộc thửa đất số cũ 3625, 3626 (mới là thửa 99), tờ bản đồ số 4B (loại đất vườn 600 m² và đất thổ cư 80 m², thuộc thửa 3625; đất ĐRM 631 m², thuộc thửa 3626), tọa lạc tại: Ấp SB, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03446 QSDĐ/1041/04/HĐ-CN ngày 25-5-2004, do Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh cấp, bà Nguyễn Thanh Th đứng tên. Đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Trần Đoàn Đức Lộc; Tây giáp đất ông Nguyễn Minh Ký;

Nam giáp đất bà Phan Thị Hồ Thảo; Bắc giáp đường đất. Đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thanh Th, bà Th được quyền sử dụng (đất bà Th đang quản lý).

Bà Nguyễn Thanh Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Th1 109.890.000 (một trăm lẻ chín triệu, tám trăm chín chục nghìn) đồng tiền công sức đóng góp trong việc cải tạo, giữ gìn đất.

- Tổng số tiền bà Th phải thanh toán cho ông Th1 là 139.890.000 (một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm chín chục nghìn) đồng (30.000.000 đồng + 109.890.000 đồng), trừ đi số tiền 2.650.000 đồng chi phí tố tụng khác mà bà Th phải nộp trả cho ông Th1, số tiền còn lại bà Th phải thanh toán cho ông Th1 là 137.240.000 (một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm bốn chục nghìn) đồng.

Kể từ ngày ông Th1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Th chưa thanh toán đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Th còn phải trả cho ông Th1 tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ghi nhận ông Nguyễn Văn Th1 không tranh chấp, không yêu cầu chia và bà Nguyễn Thanh Th được sở hữu các tài sản, gồm: 01 giếng khoan, 60 cây tre mạnh tông, 05 buồng chuối, 01 cây mít có trái, 60 cây tràm, 01 cây chanh có trái, 01 cây chanh không trái, 01 cây điều, 01 bụi trúc, 10 cây an xoa, 02 cây dừa có trái, 02 cây dừa không trái, 08 cây cau, 01 cây hoa sứ, 01 cây mai tứ quý, 01 cây phát tài (tài sản bà Th đang quản lý).

3. Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 31/2022/HNGĐ-ST về phần án phí, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thanh Th phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn; 2.878.250 đồng án phí chia tài sản; 5.494.500 đồng án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền công sức đóng góp cho ông Th1. Tổng cộng là 8.672.750 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0003711 ngày 12-01-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 8.372.750 (tám triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm năm chục) đồng.

- Ông Nguyễn Văn Th1 phải chịu 1.850.000 đồng án phí đối với tài sản chung được chia; 300.000 đồng án phí phần yêu cầu chia tài sản chung không được Tòa án chấp nhận. Tổng cộng là 2.150.000 đồng, được trừ vào 9.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0003739 ngày 23-02-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông Th1 6.850.000 (sáu triệu tám trăm năm chục nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0003739.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Th1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0003997 ngày 09-8-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TTN;
- TAND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Đồng

